

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương tháng 10 năm 2023

Thực hiện Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Trên cơ sở số liệu báo cáo đánh giá tình hình thu NSNN trên địa bàn của Cục Thuế tỉnh và Cục Hải quan Quảng Ngãi, Sở Tài chính báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN và chi ngân sách địa phương tháng 10 năm 2023 như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

a) Thu ngân sách trên địa bàn: tháng 10 năm 2023 ước đạt 3.723 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 22.048 tỷ đồng, bằng 92,3% dự toán năm và bằng 84,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu nội địa tháng 10 năm 2023 ước đạt 2.893 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 15.075 tỷ đồng¹, bằng 96,9% dự toán năm và bằng 92,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tháng 10 năm 2023 ước đạt 2.201 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 8.504 tỷ đồng, bằng 125,3% dự toán năm và bằng 83,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Thu tiền sử dụng đất tháng 10 năm 2023 ước đạt 113 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 942 tỷ đồng, bằng 37,7% dự toán năm và bằng 102,7% so với cùng kỳ năm trước;

+ Các khoản thu còn lại tháng 10 năm 2023 ước đạt 579 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5.629 tỷ đồng, bằng 89,9% dự toán năm và bằng 107,3% so với cùng kỳ năm trước;

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu tháng 10 năm 2023 ước đạt 790 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.925 tỷ đồng, bằng 85,5% dự toán năm và bằng 71,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu vay vốn: lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 47,4 tỷ đồng, bằng 20,1% dự toán năm.

b) Thu ngân sách địa phương: tháng 10 năm 2023 ước đạt 2.744 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 17.246 tỷ đồng, bằng 98,4% dự toán năm và bằng 96,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

¹ Nếu tính cả số tiền thuế, tiền thuê đất ước được gia hạn năm 2023 theo ND số 12/2023/ND-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn (tổng gia hạn là 2.406,3 tỷ đồng, trong đó gia hạn từ NMLD Dung Quất 2.087,9 tỷ đồng, các khoản còn gia hạn còn lại 318,4 tỷ đồng) thì tổng thu là 17.481,7 tỷ đồng, đạt 112,4% dự toán tình giao.

- Thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp: tháng 10 ước đạt 2.703 tỷ đồng, lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 14.157 tỷ đồng, bằng 99,4% dự toán năm và bằng 91,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 3.041 tỷ đồng, bằng 99,6% dự toán năm và bằng 126,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu vay vốn: lũy kế thu 10 tháng đầu năm 2023 ước đạt 47,4 tỷ đồng, bằng 20,1% dự toán năm.

2. Về chi cân đối ngân sách địa phương:

Chi ngân sách địa phương tháng 10 năm 2023 ước đạt 2.234 tỷ đồng, lũy kế chi 10 tháng đầu năm ước đạt 11.488 tỷ đồng, bằng 65,5% dự toán năm và bằng 113,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển tháng 10 ước đạt 878 tỷ đồng, lũy kế chi 10 tháng đầu năm ước đạt 2.475 tỷ đồng, bằng 54,2% so với dự toán năm và bằng 98,7% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi thường xuyên tháng 10 ước đạt 1.038 tỷ đồng, lũy kế chi 10 tháng đầu năm ước đạt 7.282 tỷ đồng, bằng 77,3% dự toán năm và bằng 113,8% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương tháng 10 ước đạt 318 tỷ đồng, lũy kế chi 10 tháng đầu năm ước đạt 1.723 tỷ đồng, bằng 56,4% dự toán năm và bằng 148,3% so với cùng kỳ năm trước.

Sở Tài chính kính báo cáo./.

Nơi nhận: *đ/v*

- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Cục Thống kê;
- Sở Tài chính;
- + GD và PGD;
- + Phòng TCDT;
- + Website Sở;
- Lưu VT, NS.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Luyện

Phụ lục 01
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 10 NĂM 2023
 (Kèm theo Báo cáo số 107/BC-STC ngày 16/10/2023 của Sở Tài chính)



ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 10 THÁNG NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN		% ƯỚC THỰC HIỆN SO VỚI	
				THÁNG 10	LŨY KẾ 10 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	I	2	3	4	5	6
	Thu nội địa	16.333.363	15.550.000	2.893.096	15.075.461	96,9%	92,3%
	Thu từ NMLD Dung Quất	10.169.137	6.785.000	2.200.817	8.503.876	125,3%	83,6%
	Các khoản thu còn lại trừ NMLD Dung Quất	6.164.225	8.765.000	692.280	6.571.586	75,0%	106,6%
	Các khoản còn lại trừ thu lọc dầu và tiền sử dụng đất	5.247.538	6.265.000	579.662	5.629.701	89,9%	107,3%
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.036.408	23.886.700	3.723.530	22.048.520	92,3%	84,7%
I	Thu nội địa	16.333.363	15.550.000	2.893.096	15.075.461	96,9%	92,3%
1	Thu từ khu vực DNNN	10.463.301	7.117.000	2.223.156	8.768.170	123,2%	83,8%
+	Thu từ DNNN do TW quản lý	10.423.589	7.075.000	2.220.004	8.728.440	123,4%	83,7%
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>10.169.137</i>	<i>6.785.000</i>	<i>2.200.817</i>	<i>8.503.876</i>	<i>125,3%</i>	<i>83,6%</i>
+	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	39.713	42.000	3.152	39.730	94,6%	100,0%
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	444.394	566.000	75.000	715.534	126,4%	161,0%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.797.228	3.200.000	320.502	2.720.346	85,0%	97,3%
4	Thuế thu nhập cá nhân	446.237	500.000	33.855	450.638	90,1%	101,0%
5	Thuế bảo vệ môi trường	413.390	740.000	54.000	457.267	61,8%	110,6%
6	Các loại phí, lệ phí	366.285	380.000	24.701	302.779	79,7%	82,7%
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>210.304</i>	<i>200.000</i>	<i>13.016</i>	<i>161.476</i>	<i>80,7%</i>	<i>76,8%</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.002.302	2.681.000	131.553	1.100.972	41,1%	109,8%
+	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5	-	-	5		
+	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.955	6.000	495	14.524	242,1%	112,1%
+	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	59.300	45.000	2.560	64.619	143,6%	109,0%
+	Thu từ cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu NN	561	-	-	55		9,8%
+	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	12.793	130.000	15.880	79.884	61,4%	624,4%
+	Thu tiền sử dụng đất	916.688	2.500.000	112.618	941.885	37,7%	102,7%
	trong đó: - Cấp tỉnh	405.742	1.645.000	36.438	574.550	34,9%	141,6%
	- Cấp huyện	510.946	855.000	76.180	367.335	43,0%	71,9%
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	87.168	100.000	7.000	90.554	90,6%	103,9%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	66.425	40.000	9.630	181.919	454,8%	273,9%
10	Thu khác ngân sách	233.263	215.000	13.120	271.760	126,4%	116,5%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.772	10.000	580	14.113	141,1%	131,0%
12	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2.598	1.000	-	1.410	141,0%	54,3%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	9.684.266	8.100.000	790.325	6.925.590	85,5%	71,5%
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	9.684.266	8.100.000	790.325	6.925.590	85,5%	71,5%
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.229.764	7.752.000	750.000	6.630.121	85,5%	71,8%
	- Thuế xuất khẩu	171.696	115.000	15.000	84.399	73,4%	49,2%

TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 10 THÁNG NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN		% ƯỚC THỰC HIỆN SO VỚI	
				THÁNG 10	LŨY KẾ 10 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Thuế nhập khẩu	219.855	187.000	20.000	163.074	87,2%	74,2%
	- Thuế TTĐB thu từ hàng, hóa nhập khẩu	23		-	3		13,0%
	- Thuế BVMT thu từ hàng, hóa nhập khẩu	59.333	46.000	5.000	44.730	97,2%	75,4%
	- Thuế khác	3.595		325	3.263		90,8%
2	Hoàn thuế GTGT						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	18.779	236.700	40.109	47.469	20,1%	252,8%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.882.521	17.532.834	2.743.750	17.246.170	98,4%	96,4%
I	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	15.453.122	14.243.118	2.703.641	14.157.625	99,4%	91,6%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.698.259	3.382.560	341.164	2.120.591	62,7%	124,9%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng 93%	13.754.863	10.860.558	2.362.477	12.037.034	110,8%	87,5%
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.410.620	3.053.016		3.041.076	99,6%	126,2%
III	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	18.779	236.700	40.109	47.469	20,1%	252,8%



Phụ lục 02

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 156/HBC-STC ngày 16/10/2023 của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 10 THÁNG NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN		% ƯỚC THỰC HIỆN SO VỚI	
				THÁNG 10	LŨY KẾ 10 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	10.083.619	17.532.834	2.234.210	11.487.957	65,5%	113,9%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	8.921.869	14.479.818	1.916.467	9.765.256	67,4%	109,5%
I	Chi đầu tư phát triển	2.508.366	4.566.782	877.841	2.474.997	54,2%	98,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.473.994	4.423.462	877.841	2.431.267	55,0%	98,3%
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu tiền SDD</i>	<i>1.347.107</i>	<i>2.403.000</i>	<i>450.556</i>	<i>1.113.235</i>	<i>46,3%</i>	<i>82,6%</i>
	<i>Chi từ nguồn xổ số kiến thiết</i>	<i>48.435</i>	<i>100.000</i>	<i>4.671</i>	<i>55.377</i>	<i>55,4%</i>	
	<i>Chi từ vay vốn để bù đắp bội chi</i>	<i>21.922</i>	<i>236.700</i>	<i>40.109</i>	<i>47.469</i>	<i>20,1%</i>	
2	Chi đầu tư phát triển khác	30.700	136.000		40.000	29,4%	130,3%
3	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	3.672	7.320		3.730	51,0%	
II	Chi trả nợ lãi	610	5.000		687	13,7%	112,6%
III	Chi thường xuyên	6.397.006	9.423.782	1.038.626	7.282.470	77,3%	113,8%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.300.232	3.621.786	310.666	2.612.326	72,1%	113,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	11.502	28.733	4.918	15.568	54,2%	135,4%
3	Chi quốc phòng	275.134	195.299	21.927	227.065	116,3%	82,5%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	109.304	135.280	4.841	133.390	98,6%	122,0%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	689.520	871.919	86.531	699.746	80,3%	101,5%
6	Chi văn hóa thông tin	85.468	114.852	9.070	107.713	93,8%	126,0%
7	Chi phát thanh, truyền hình	25.972	39.398	3.985	26.436	67,1%	101,8%
8	Chi thể dục thể thao	33.509	41.492	4.977	30.206	72,8%	90,1%
9	Chi bảo vệ môi trường	99.562	202.539	16.156	124.691	61,6%	125,2%
10	Chi các hoạt động kinh tế	715.881	1.766.540	341.733	1.115.580	63,2%	155,8%
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.381.683	1.573.101	171.881	1.478.973	94,0%	107,0%
12	Chi bảo đảm xã hội	623.934	782.394	57.164	659.203	84,3%	105,7%
13	Chi thường xuyên khác	45.305	50.449	4.777	51.573	102,2%	113,8%
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	15.887	1.140		7.102	623,0%	44,7%
V	Chi dự phòng ngân sách		284.800		-		
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		198.314		-		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.161.750	3.053.016	317.743	1.722.701	56,4%	148,3%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	25.568	1.063.966	144.437	523.009	49,2%	2045,6%
2	Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.090.722	1.924.262	164.765	1.149.692	59,7%	105,4%
3	Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	45.460	64.788	8.541	50.000	77,2%	110,0%